

Số: 471 /TB-KBNN

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022



THÔNG BÁO

Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 02 năm 2022

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 02 năm 2022, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 02 năm 2022 là **1 USD = 23.108 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 02 năm 2022 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNN (220 bản).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Huệ

REPUBLIC OF VIETNAM
MINISTRY OF DEFENSE
GENERAL STAFF

1. The purpose of this document is to provide information on the current situation of the military forces of the Republic of Vietnam.

2. The military forces of the Republic of Vietnam are organized into three main branches: the Army, the Navy, and the Air Force.

3. The Army is the largest branch of the military and is responsible for the defense of the country's land borders.

4. The Navy is responsible for the defense of the country's maritime interests and for the protection of its coastal waters.

5. The Air Force is responsible for the defense of the country's airspace and for the protection of its strategic assets.

6. The military forces of the Republic of Vietnam are trained and equipped to meet the challenges of modern warfare.

7. The military forces of the Republic of Vietnam are committed to the defense of the country and to the promotion of peace and stability in the region.



1. The purpose of this document is to provide information on the current situation of the military forces of the Republic of Vietnam.

2. The military forces of the Republic of Vietnam are organized into three main branches: the Army, the Navy, and the Air Force.

3. The Army is the largest branch of the military and is responsible for the defense of the country's land borders.

4. The Navy is responsible for the defense of the country's maritime interests and for the protection of its coastal waters.

5. The Air Force is responsible for the defense of the country's airspace and for the protection of its strategic assets.

6. The military forces of the Republic of Vietnam are trained and equipped to meet the challenges of modern warfare.

7. The military forces of the Republic of Vietnam are committed to the defense of the country and to the promotion of peace and stability in the region.



Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 02 NĂM 2022
(Kèm theo Thông báo số 471 /TB-KBNN ngày 28/01/2022 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
1	UAE DIRHAM	AED	6.298
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	224
3	LEK	ALL	214
4	ARMENIAN DRAM	AMD	48
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	12.909
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	44
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	44
8	ARGENTINE PESO	ARS	221
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	16.674
10	ARUBAN GUILDER	AWG	12.982
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	13.673
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	13.205
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	11.554
14	TAKA	BDT	269
15	LEV	BGN	13.205
16	BAHARAINI DINAR	BHD	60.811
17	BURUNDI FRANC	BIF	12
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	23.108
19	BRUNEI DOLLAR	BND	17.117
20	BOLIVIANO	BOB	3.393
21	MVDOL	BOV	3.393
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.124
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	23.108
24	NGULTRUM	BTN	308
25	PULA	BWP	1.975
26	BELARUSIAN RUBLE	BYB	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	11.612
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	18.279
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	12
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	29
31	CHILEAN PESO	CLP	29
32	YAN RENMINBI	CNY	3.635
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	36
35	CZECH KORUNA	CZK	1.055
36	CUBAN PESO	CUP	963
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	234
38	CZECH KORUNA	CZK	1.055
39	SWISS FRANC	CHF	25.184
40	EAST GERMAN MARK	DDM	10.409
41	DEUTSCH MARK	DEM	10.409
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	130
43	DANISH KRONE	DKK	3.521
44	DOMINICAN PESO	DOP	401
45	ALGERIAN DINAR	DZD	165



STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	1.470
49	NAKFA	ERN	1.541
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	465
51	EURO	EUR	26.185
52	FIJI DOLLAR	FJD	10.600
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	17.245
54	FRENCH FRANC	FRF	3.110
55	POUND STERLING	GBP	31.312
56	LARI	GEL	7.626
57	CEDI	GHC	2
58	DALASI	GMD	435
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.009
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	0
62	GUYANA DOLLAR	GYD	111
63	GIBRALTAR POUND	GIP	17.245
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	2.967
65	LEMPIRA	HNL	946
66	KUNA	HRK	3.423
67	GOURDE	HTG	229
68	FORINT	HUF	72
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	7.221
71	INDIAN RUPEE	INR	311
72	IRAQI DINAR	IQD	16
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	178
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	148
76	JORDANIAN DINAR	JOD	32.546
77	YEN	JPY	201
78	KENYAN SHILING	KES	204
79	SOM	KGS	273
80	COMORO FRANC	KMF	52
81	NORTH KOREAN WON	KPW	178
82	WON	KRW	19
83	KUWAITI DINAR	KWD	77.027
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	27.841
85	TENGE	KZT	53
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	2
88	LIBIAN POUND	LBP	15
89	SRILANCA RUPEE	LKR	115
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	153
91	LOTI	LSL	1.499
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.108
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	506
94	LEBANESE DINAR	LYD	5.023
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.458

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.300
97	MALAGASY ARIARY	MGA	6
98	DENAR	MKD	425
99	KYAT	MMK	13
100	TUGRIK	MNT	8
101	PATACA	MOP	2.881
102	OUGUIYA	MRO	65
103	MAURITUS RUPEE	MUR	537
104	RUFUYAA	MVR	1.499
105	KWACHA	ZMK	29
106	MAXICAN PESO	MXN	1.115
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	1.115
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.525
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	366
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.498
111	CORDOBA ORO	NIO	653
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.625
113	NEPALESE RUPEE	NPR	193
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	15.701
115	NAIRA	NGN	56
116	RIAL OMANI	OMR	60.811
117	BALBOA	PAB	23.108
118	NUEVO SOL	PEN	6.033
119	KINA	PGK	6.383
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	131
121	ZLOTY	PLN	5.744
122	GUARANI	PYG	3
123	PHILIPINE PESO	PHP	451
124	QATARI RIAL	QAR	6.348
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	23.108
126	LEU	RON	5.216
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	308
128	RWANDA FRANC	RWF	22
129	SAUDI RYAL	SAR	6.162
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2.751
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.705
132	SUDANESE DINAR	SDD	116
133	SDR	SDR	0
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.545
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	17.101
136	ST. HELENA POUND	SHP	17.245
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.072
138	LEONE	SLL	2
139	SOMA SHILING	SOS	40
140	SURINAME DOLLAR	SRD	1.094
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.641
143	SYRIAN POUND	SYP	9
144	LILANGENI	SZL	1.498
145	TAJIK RUBLE	TJR	10

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	7.887
148	PAANGA	TOP	10.091
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.413
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	836
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	694
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	1.763
154	HRYVNIA	UAH	800
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	297
157	PESO URUGUAYO	UYU	526
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	0
160	VATU	VUV	204
161	TALA	WST	8.753
162	CFA FRANC BEAC	XAF	39
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	8.559
164	CFA FRANC BEAC	XAF	39
165	CFP FRANC	XPF	217
166	YEMENI RIAL	YER	92
167	RAND	ZAR	1.498
168	KWACHA	ZMK	29